

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 2
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 2

Địa chỉ: Số 9 Phố Trần Thánh Tông, P. Bạch Đằng, Q. Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội

MỤC LỤC

NỘI DUNG

TRANG

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

02 - 03

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

04 - 05

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

06 - 07

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

08

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

09

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

10 - 31

202
ÔN
H NHI
TOÁN
/IỆ/
GIÁ

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 2 (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Tiến Đức	Chủ tịch
Ông Lê Tiến Dũng	Phó chủ tịch
Ông Cao Quang Hưng	Thành viên
Ông Cao Tiến Dũng	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Thành viên

Ban Tổng giám đốc

Ông Lê Tiến Dũng	Tổng Giám đốc
Ông Phan Trí Dũng	Phó Tổng giám đốc
Ông Cao Tiến Dũng	Phó Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Phó Tổng giám đốc

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

(tiếp theo)

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 2



Lê Tiến Dũng

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2024



Số: 1408.02 -24/BC-TC/VAE

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2024

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 2

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 2 (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 12 tháng 8 năm 2024, từ trang 06 đến trang 31, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/6/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện. Tuy nhiên, do các vấn đề mô tả tại đoạn "cơ sở của việc từ chối đưa ra kết luận", chúng tôi đã không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng thích hợp để làm cơ sở đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cơ sở của việc từ chối đưa ra kết luận

Công ty đã ghi tăng khoản thu nhập khác từ khoản tiền nhận hỗ trợ theo Biên bản thỏa thuận về việc chuyển nhượng cổ phần tại Công ty CP Đầu tư phát triển Bình An của Công ty cho Công ty CP Đầu tư tài chính Đất Việt để xác định kết quả kinh doanh trong các năm từ năm 2010 đến năm 2016 với giá trị là 99.600.000.000 đồng. Đến ngày 30/6/2024, chúng tôi vẫn chưa được Công ty cung cấp hồ sơ, tài liệu liên quan đến việc hoàn thành thủ tục về chuyển nhượng cổ phần nêu trên. Do đó, chúng tôi không đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề này đến Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024 của Công ty.




BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Như trình bày tại Thuyết minh số V.2, Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty có một khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác - Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Bình An với giá trị ghi sổ tại ngày 30/6/2024 là 93.600.000.000 VND (Tại ngày 01/01/2024 là 93.600.000.000 VND). Công ty chưa thu thập được Báo cáo tài chính của đơn vị nhận vốn đầu tư làm cơ sở cho việc đánh giá sự suy giảm giá trị của khoản đầu tư này tại ngày 30/6/2024 và 01/01/2024. Chúng tôi cũng không thu thập được đầy đủ các tài liệu thích hợp liên quan đến sự suy giảm giá trị của khoản đầu tư này. Do đó, chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.

Từ chối đưa ra kết luận

Do tầm quan trọng của các vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của việc từ chối đưa ra kết luận", Chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng thích hợp để làm cơ sở đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ. Do đó, chúng tôi không đưa ra kết luận nào về Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30/6/2024 của Công ty.



Phạm Thanh Ngọc
Phó Tổng giám đốc 
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1011-2023-034-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

120
CỘNG HÒA
KIỂM TOÁN
VIỆT
GIẤY

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			30/6/2024	01/01/2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		136.696.494.401	115.731.417.847
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4.517.443.517	3.584.348.015
1. Tiền	111	V.1.	4.517.443.517	3.584.348.015
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		92.292.844.488	68.372.556.663
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	38.049.945.759	15.290.693.543
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	1.330.081.210	2.260.194.489
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.	57.199.064.182	55.107.915.294
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6.	(4.286.246.663)	(4.286.246.663)
IV. Hàng tồn kho	140	V.7.	39.385.682.510	42.441.389.305
1. Hàng tồn kho	141		39.385.682.510	42.441.389.305
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		500.523.886	1.333.123.864
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8.	292.449.623	526.066.090
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		139.064.138	738.047.649
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14.	69.010.125	69.010.125
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		324.099.574.455	335.653.430.459
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		72.240.000.000	72.240.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5.	72.240.000.000	72.240.000.000
II. Tài sản cố định	220		143.089.405.219	152.211.168.141
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10.	143.089.405.219	152.211.168.141
- Nguyên giá	222		289.451.284.847	287.593.813.217
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(146.361.879.628)	(135.382.645.076)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.9.	-	-
- Nguyên giá	228		810.751.750	810.751.750
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(810.751.750)	(810.751.750)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		76.805.661	1.911.841.105
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11.	76.805.661	1.911.841.105
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		93.960.000.000	93.960.000.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2.	93.960.000.000	93.960.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		14.733.363.575	15.330.421.213
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8.	14.733.363.575	15.330.421.213
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		460.796.068.856	451.384.848.306

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)

Mẫu số B 01a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

(tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			30/6/2024	01/01/2024
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		376.027.182.063	364.857.880.350
I. Nợ ngắn hạn	310		270.626.603.751	249.182.302.038
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12.	25.902.562.674	18.526.334.668
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13.	15.929.726.406	17.313.758.220
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14.	54.007.256.334	54.007.795.834
4. Phải trả người lao động	314		1.865.258.360	2.792.579.033
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17.	41.887.886.827	37.501.404.459
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15.	35.988.459.376	34.419.976.050
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16.	94.760.400.000	84.335.400.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		285.053.774	285.053.774
II. Nợ dài hạn	330		105.400.578.312	115.675.578.312
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.15.	93.960.000.000	93.960.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16.	11.440.578.312	21.715.578.312
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		84.768.886.793	86.526.967.956
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18.	84.593.596.793	86.351.677.956
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		200.000.000.000	200.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		200.000.000.000	200.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.902.500.000	4.902.500.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.267.017.189	3.267.017.189
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		249.948.734	249.948.734
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(123.825.869.130)	(122.067.787.967)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(122.067.787.967)	(98.018.455.598)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		(1.758.081.163)	(24.049.332.369)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		175.290.000	175.290.000
1. Nguồn kinh phí	431		175.290.000	175.290.000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		460.796.068.856	451.384.848.306

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 2

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Đinh Thị Minh Hương

Nguyễn Thị Diệu Thúy

Lê Tiên Dũng

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)

Mẫu số B 02a - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	104.788.772.242	111.508.863.391
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2.	194.447.068	136.144.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (01-02)	10		104.594.325.174	111.372.719.391
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3.	93.371.246.963	104.388.808.791
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		11.223.078.211	6.983.910.600
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4.	3.293.054	43.481.372
7. Chi phí tài chính	22	VI.5.	6.132.819.162	7.237.729.493
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.872.076.668	7.212.290.893
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6.	1.676.047.711	2.157.179.080
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6.	6.129.200.703	6.401.300.689
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		(2.711.696.311)	(8.768.817.290)
11. Thu nhập khác	31	VI.7.	1.216.421.501	129.175.752
12. Chi phí khác	32	VI.8.	262.806.353	661.370.496
13. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		953.615.148	(532.194.744)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(1.758.081.163)	(9.301.012.034)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9.	-	-
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(1.758.081.163)	(9.301.012.034)
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11.	(87,90)	(465,05)

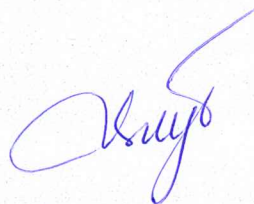
Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 2

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Đinh Thị Minh Hương

Nguyễn Thị Diệu Thúy

Lê Tiên Dũng

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		87.720.181.299	94.845.503.438
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(67.198.626.533)	(73.836.621.387)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(10.503.493.190)	(10.682.835.058)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(1.568.191.716)	(1.381.029.356)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		120.000.000	567.893.115
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(7.789.768.612)	(9.605.349.127)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		780.101.248	(92.438.375)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.994.254	4.511.172
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		2.994.254	4.511.172
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		250.000.000	-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(100.000.000)	(2.375.000.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(3.644.025)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		150.000.000	(2.378.644.025)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		933.095.502	(2.466.571.228)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3.584.348.015	3.756.920.669
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.1	4.517.443.517	1.290.349.441

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 2

Người lập biểu

Đinh Thị Minh Hương

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Diệu Thúy

Tổng Giám đốc



Lê Tiến Dũng

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Dược phẩm Trung ương 2 (gọi tắt là “Công ty”) là đơn vị kinh tế độc lập, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh 0100109113 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 03/03/2005. Công ty có 16 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 16 số 0100109113 ngày 17/03/2023, thì Vốn Điều lệ của Công ty là **200.000.000.000 đồng** (Hai trăm tỷ đồng).

Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch trên hệ thống giao dịch UPCOM với mã giao dịch là DP2.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh dược phẩm./.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (Mua bán đồ dùng cá nhân và gia đình; Kinh doanh: nguyên liệu làm thuốc, dược liệu hóa chất, tinh dầu, thuốc tân dược, thuốc Y học cổ truyền, mỹ phẩm, thực phẩm bổ dưỡng);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (Mua bán máy móc thiết bị và phụ tùng thay thế; Kinh doanh: máy móc thiết bị y tế; máy móc, thiết bị, bao bì phục vụ sản xuất thuốc tân dược, thuốc Y học cổ truyền, mỹ phẩm, thực phẩm bổ dưỡng);
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu (Tư vấn khoa học kỹ thuật và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực dược);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Kinh doanh bất động sản, cho thuê nhà cửa, văn phòng, kho tàng, bến bãi);

Trụ sở Công ty: Số 9, Phố Trần Thánh Tông, phường Bạch Đằng, quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính giữa niên độ

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

6. Số lượng nhân viên

Số lượng nhân viên tại ngày 30/6/2024 là 168 người (tại ngày 31/12/2023: 180 người).

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng TMCP Đầu tư phát triển Việt Nam và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam tại thời điểm phát sinh.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ là tỷ giá công bố của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác là khoản đầu tư góp vốn vào Công ty CP Đầu tư và Phát triển Bình An, phản ánh đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư.

Tại thời điểm 30/6/2024, Công ty chưa xem xét trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn của các khoản phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết trả nợ mà doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính giữa niên độ được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Tại thời điểm 30/6/2024, Công ty không có hàng tồn kho cần phải trích lập dự phòng giảm giá.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)***7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ****7.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao (năm)</i>
Nhà cửa vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc và thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 09
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
Tài sản khác	03 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

7.2 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi thanh lý TSCĐ vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm kế toán không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm kế toán là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm kế toán được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 04 năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí đầu tư Xây dựng dự án "Công trình Vĩnh Tuy", được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong một số các bên tham gia.

10. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước là quyền sử dụng đất có thời hạn, chi phí thuê đất và hạ tầng khu công nghiệp, chi phí sửa chữa nhà xưởng, giá trị công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ và các chi phí khác... được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty, được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước.

Quyền sử dụng đất có thời hạn, chi phí thuê đất và hạ tầng khu công nghiệp được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Công cụ dụng cụ chờ phân bổ, chi phí thử tương sinh học, chi phí sửa chữa nhà xưởng chờ phân bổ và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 03 năm.

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả. Nợ phải trả có gốc ngoại tệ được Công ty đánh giá lại theo Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm 30/6/2024.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

12. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản trích trước chi phí phải trả lãi vay và các khoản trích trước khác là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố do sai sót trọng yếu của các năm trước.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm, hàng hoá, cho thuê kho và lãi tiền gửi ngân hàng.

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá và chi phí tài chính khác.

17. Các nghĩa vụ về thuế**Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)**

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

18. Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng hoạt động chính của Công ty là sản xuất kinh doanh dược phẩm và chủ yếu hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý là Việt Nam. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ**1. Tiền**

	30/6/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	1.457.411.427	84.902.478

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Tiền gửi ngân hàng	3.060.032.090	3.499.445.537
Cộng	4.517.443.517	3.584.348.015

2. Các khoản đầu tư tài chính**Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	30/6/2024		01/01/2024	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty CP Đầu tư Phát triển Bình An (i)	93.960.000.000	-	93.960.000.000	-
Cộng	93.960.000.000	-	93.960.000.000	-

(i) Khoản đầu tư theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/HTĐT ngày 28/12/2007 giữa Công ty CP Dược phẩm Trung ương 2 với Công ty CP Đầu tư tài chính Đất Việt để thành lập Công ty CP Đầu tư phát triển Bình An.

Công ty chưa thu thập được Báo cáo tài chính của đơn vị nhận vốn đầu tư làm cơ sở cho việc đánh giá sự suy giảm giá trị của khoản đầu tư này tại ngày 30/6/2024 và 01/01/2024.

Công ty không xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư này do không có giá giao dịch và không có đầy đủ thông tin cần thiết để đánh giá giá trị hợp lý.

Trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2024, Công ty không phát sinh giao dịch với Công ty CP Đầu tư phát triển Bình An.

3. Phải thu của khách hàng

	30/6/2024		01/01/2024	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Công ty CP Dược phẩm Trung ương CPC1	2.289.364.200	-	-	-
Công ty CP Dược phẩm Trung ương CODUPHA	1.743.268.782	-	1.163.089.182	-
Nhà thuốc tư nhân Vinh Quang	1.398.551.134	-	1.640.395.759	-
Công ty CP Thương mại Dược phẩm Tâm Phát	8.227.088.243	-	2.137.633.663	-
Công ty CP Dược phẩm Hướng Việt	1.989.558.115	-	1.899.177.284	-
Công ty TNHH Dược phẩm Sapphire	1.098.414.352	-	1.198.414.352	-
Công ty CP Dược phẩm Thiên Đạt	1.460.755.509	-	661.017.686	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Công ty CP Dược Medibros Miền Bắc	1.518.903.727	-	-	-
Các đối tượng khác	18.324.041.697	(159.071.765)	6.590.965.617	(159.071.765)
Cộng	38.049.945.759	(159.071.765)	15.290.693.543	(159.071.765)

4. Trả trước cho người bán

		30/6/2024	01/01/2024
		VND	VND
Ngắn hạn			
Công ty cổ phần Dược Trung ương Mediplantex		505.000.000	197.000.000
Lloya Laboratories Inc		24.188.900	262.333.500
Công ty CP Nghiên cứu và Kiểm nghiệm thuốc AQP		161.981.065	-
Lee Pharma Limited		-	887.898.000
Morepen Laboratories Limited		-	220.140.000
Các đối tượng khác		638.911.245	692.822.989
Cộng		1.330.081.210	2.260.194.489

5. Phải thu khác

	30/6/2024		01/01/2024	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	57.199.064.182	(4.127.174.898)	55.107.915.294	(4.127.174.898)
Tạm ứng	166.917.426	-	138.587.426	-
Vũ Thị Thu Hằng	41.302.000	-	41.302.000	-
Nguyễn Thúy Hằng	35.000.000	-	35.000.000	-
Các đối tượng khác	90.615.426	-	62.285.426	-
Ký cược, ký quỹ	1.090.161.894	-	322.935.844	-
Ký quỹ bảo lãnh tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hai Bà Trưng	1.090.161.894	-	322.935.844	-
Nộp thừa Bảo hiểm xã hội	634.868.683	-	267.618.981	-
Phải thu khác	55.307.116.179	(4.127.174.898)	54.378.773.043	(4.127.174.898)
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Bình An (i)	49.600.314.938	-	48.952.457.207	-
Trần Bảo Cường	2.345.000.000	(2.345.000.000)	2.345.000.000	(2.345.000.000)
Các đối tượng khác	3.361.801.241	(1.782.174.898)	3.081.315.836	(1.782.174.898)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

<i>b) Dài hạn</i>	72.240.000.000	-	72.240.000.000	-
Phải thu khác	72.240.000.000	-	72.240.000.000	-
Chi nhánh Công ty TNHH Sản xuất Nhật Minh tại Hà Nội (ii)	72.240.000.000	-	72.240.000.000	-
Cộng	129.439.064.182	(4.127.174.898)	127.347.915.294	(4.127.174.898)

(i) Là khoản phải thu tiền thuê đất của Công ty CP Đầu tư Phát triển Bình An tại số 9 Trần Thánh Tông, phường Bạch Đằng, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội từ tháng 10/2012 đến 31/12/2015 theo Biên bản bàn giao mặt bằng số 521 ngày 01/10/2012 và phụ lục 1 số 525 ngày 03/10/2012.

(ii) Là khoản đầu tư theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 10/2017NM-DTW2-VH ngày 10/5/2017, Phụ lục hợp đồng số 101/2018/NM-DPTW2-VH ngày 06/9/2018 và Phụ lục hợp đồng số 02/2023/NM-DTW2-VH ngày 09/01/2023 về việc điều chỉnh thời hạn hợp tác đầu tư kinh doanh đến ngày 31/12/2024 để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng công trình nhà ở thấp tầng Đại Mỹ tại Đại Mỹ, Nam Từ Liêm, Hà Nội và Dự án Trung tâm văn phòng cho thuê tại số 15 Thê Giao, Hai Bà Trưng, Hà Nội với tổng vốn đầu tư xây dựng hai Dự án trên là 170 tỷ đồng. Theo thỏa thuận góp vốn ngày 10/5/2017 và văn bản thay đổi thỏa thuận góp vốn lần 1 ngày 05/9/2018 giữa Công ty TNHH Phát triển Việt Hiền, Công ty CP Dược phẩm Trung ương 2 và Công ty TNHH Sản xuất Nhật Minh - CN Hà Nội, Công ty CP Dược phẩm Trung ương 2 chiếm 42,62% tổng vốn đầu tư, Công ty TNHH Sản xuất Nhật Minh tại Hà Nội chiếm 26,84% tổng vốn đầu tư, Công ty TNHH Phát triển Việt Hiền chiếm 30,54% tổng vốn đầu tư.

c) Phải thu khác là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

6. Nợ xấu	30/6/2024		01/01/2024	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
<i>Phải thu của khách hàng</i>	159.071.765	-	159.071.765	-
Công ty TNHH Dược phẩm Đông Nam Á	81.568.705	-	81.568.705	-
Các đối tượng khác	77.503.060	-	77.503.060	-
<i>Phải thu khác</i>	4.312.409.898	185.235.000	4.312.409.898	185.235.000
Trần Bảo Cương	2.345.000.000	-	2.345.000.000	-
Nguyễn Chí Dũng	339.952.000	75.235.000	339.952.000	75.235.000
Phạm Đăng khoa	139.200.000	110.000.000	139.200.000	110.000.000
Các đối tượng khác	1.488.257.898	-	1.488.257.898	-
Cộng	4.471.481.663	185.235.000	4.471.481.663	185.235.000

7. Hàng tồn kho	30/6/2024		01/01/2024	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	24.786.765.987	-	21.734.570.682	-

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Công cụ, dụng cụ	54.579.081	-	66.713.503	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.694.261.545	-	7.272.775.594	-
Thành phẩm	8.850.075.897	-	13.367.329.526	-
Cộng	39.385.682.510	-	42.441.389.305	-

8. Chi phí trả trước

	30/6/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn	292.449.623	526.066.090
Chi phí nghiên cứu chờ phân bổ	13.136.608	196.757.597
Các chi phí trả trước khác	279.313.015	329.308.493
b) Dài hạn	14.733.363.575	15.330.421.213
Quyền sử dụng đất có thời hạn (*)	9.124.360.865	9.279.011.045
Chi phí thuê đất và hạ tầng khu công nghiệp	3.543.171.825	3.600.940.929
Chi phí sửa chữa nhà xưởng chờ phân bổ	67.326.222	184.925.272
Chi phí trả trước khác (*)	1.998.504.663	2.265.543.967
Cộng	15.025.813.198	15.856.487.303

(*) Giá trị còn lại của Quyền sử dụng đất có thời hạn dùng để bảo đảm các khoản vay tại ngày 30/6/2024 là 9.124.360.865 đồng (Tại ngày 31/12/2023 là 9.279.011.045 đồng). Và giá trị còn lại của Công cụ, dụng cụ dùng để bảo đảm các khoản vay tại ngày 30/6/2024 là 471.136.372 đồng.

9. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình

	Đơn vị tính: VND	
	Phân mềm kế toán	Cộng
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/01/2024	810.751.750	810.751.750
Mua trong kỳ	-	-
Số dư ngày 30/6/2024	810.751.750	810.751.750
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư ngày 01/01/2024	810.751.750	810.751.750
Số dư ngày 30/6/2024	810.751.750	810.751.750
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2024	-	-
Tại ngày 30/6/2024	-	-

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/6/2024 là 810.751.750 đồng (Tại ngày 31/12/2023 là 810.751.750 đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 2

Địa chỉ: Số 9 Phố Trần Thánh Tông, P. Bạch Đằng, Q. Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND
<i>Nguyên giá</i>						
Số dư ngày 01/01/2024	84.424.312.149	197.860.614.918	2.940.685.808	1.132.380.534	1.235.819.808	287.593.813.217
Mua trong kỳ	-	107.275.183	-	-	-	107.275.183
Đầu tư XD/CB hoàn thành	550.400.993	178.789.800	-	936.242.037	84.763.617	1.750.196.447
Số dư ngày 30/6/2024	84.974.713.142	198.146.679.901	2.940.685.808	2.068.622.571	1.320.583.425	289.451.284.847
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>						
Số dư ngày 01/01/2024	27.469.947.665	103.272.099.649	2.838.137.216	1.001.763.899	800.696.647	135.382.645.076
Khấu hao trong kỳ	1.581.592.692	9.349.435.289	18.474.588	18.102.025	11.629.958	10.979.234.552
Số dư ngày 30/6/2024	29.051.540.357	112.621.534.938	2.856.611.804	1.019.865.924	812.326.605	146.361.879.628
<i>Giá trị còn lại</i>						
Tại ngày 01/01/2024	56.954.364.484	94.588.515.269	102.548.592	130.616.635	435.123.161	152.211.168.141
Tại ngày 30/6/2024	55.923.172.785	85.525.144.963	84.074.004	1.048.756.647	508.256.820	143.089.405.219

- Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/6/2024 là 27.716.151.974 đồng (Tại ngày 31/12/2023 là 26.858.127.497 đồng).

- Giá trị còn lại của TSCĐ dùng để bảo đảm các khoản vay tại ngày 30/6/2024 là 136.219.441.444 đồng. (Tại ngày 31/12/2023 là 107.536.835.476 đồng).

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/6/2024	01/01/2024
	VND	VND
Dự án dây chuyền Cao Xoa	-	1.835.035.444
Công trình tại Vĩnh Tuy	76.805.661	76.805.661
Cộng	76.805.661	1.911.841.105

12. Phải trả người bán

	30/6/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Ngắn hạn</i>				
Công ty CP Hoá dược Việt Nam	29.946.000	29.946.000	2.453.657.588	2.453.657.588
Công ty Hợp tác kinh tế kỹ thuật quốc tế Vân Sơn	7.346.050.277	7.346.050.277	7.346.050.277	7.346.050.277
MI Pharma Private Limited	2.052.045.934	2.052.045.934	2.052.045.934	2.052.045.934
Aristopharma LTD	4.311.566.880	4.311.566.880	-	-
Công ty CP Dược phẩm Trung ương 1- Pharbaco	2.010.124.641	2.010.124.641	-	-
Công ty CP Thương mại Dược phẩm Tâm Phát	2.740.500.000	2.740.500.000	-	-
Các đối tượng khác	7.412.328.942	7.412.328.942	6.674.580.869	6.674.580.869
Cộng	25.902.562.674	25.902.562.674	18.526.334.668	18.526.334.668

13. Người mua trả tiền trước

	30/6/2024	01/01/2024
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Công ty CP Dược phẩm Generic	1.501.899.000	1.501.899.000
Công ty CP Dược phẩm và Thiết bị Y tế Đông Nam Á	1.290.224.665	762.309.312
Công ty TNHH Dược và Thiết bị Xuân Anh	5.632.396.379	2.316.255.444
Công ty TNHH Công nghệ Dược Minh An	1.819.542.050	2.638.746.689
Công ty CP Dược phẩm HND	195.190.588	2.120.000.580
Công ty CP Dược Medibros Miền Bắc	-	1.069.218.045
Công ty CP Y dược Thủ Đô	1.192.559.046	1.192.559.046
Các đối tượng khác	4.297.914.678	5.712.770.104
Cộng	15.929.726.406	17.313.758.220

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2024	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Đơn vị tính: VND 30/6/2024
a) Phải nộp				
Thuế GTGT	-	2.492.667.618	2.492.667.618	-
Thuế nhập khẩu	-	55.672.187	55.672.187	-
Thuế thu nhập cá nhân	11.890.172	135.435.646	135.975.146	11.350.672
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	53.995.905.662	1.187.092.386	1.187.092.386	53.995.905.662
Các loại thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-
Cộng	54.007.795.834	3.874.867.837	3.875.407.337	54.007.256.334
b) Phải thu				
Thuế TNDN	69.010.125	-	-	69.010.125
Cộng	69.010.125	-	-	69.010.125

15. Phải trả khác

	30/6/2024 VND	01/01/2024 VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	1.497.068.820	1.482.809.875
Các khoản phải trả, phải nộp khác	34.491.390.556	32.937.166.175
Chi nhánh Công ty TNHH Sản xuất Nhật Minh tại Hà Nội (i)	26.410.000.000	26.410.000.000
Cổ tức phải trả	107.755.846	107.755.846
Các đối tượng khác	7.973.634.710	6.419.410.329
b) Dài hạn	93.960.000.000	93.960.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	93.960.000.000	93.960.000.000
Công ty CP Đầu tư phát triển Bình An (ii)	93.960.000.000	93.960.000.000
Cộng	129.948.459.376	128.379.976.050

(i) Là khoản phải trả theo Công văn xin hỗ trợ vốn lưu động số 580/CV-DPTW2 ngày 10/12/2018 của Công ty CP Dược phẩm Trung ương 2, Công văn đồng ý hỗ trợ vốn lưu động ngày 20/12/2018, khoản vay không lãi suất, không có tài sản đảm bảo, không có thời hạn.

(ii) Là khoản vay Công ty CP Đầu tư phát triển Bình An để đầu tư lại vào chính Công ty này.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 2

Địa chỉ: Số 9 Phố Trần Thánh Tông, P. Bạch Đằng, Q. Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

16. Vay và nợ thuê tài chính

	30/6/2024			Trong kỳ			01/01/2024		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Đơn vị tính: VND		
a) Ngân hạn	94.760.400.000	94.760.400.000	10.525.000.000	100.000.000	84.335.400.000	84.335.400.000			
a1) Vay ngắn hạn	11.685.400.000	11.685.400.000	250.000.000	100.000.000	11.535.400.000	11.535.400.000			
Vay cá nhân (**)	11.685.400.000	11.685.400.000	250.000.000	100.000.000	11.535.400.000	11.535.400.000			
Vũ Thị Nhung	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000			
Lê Thị Hoàn	230.000.000	230.000.000	-	-	230.000.000	230.000.000			
Nguyễn Thị Bích Thủy	1.295.400.000	1.295.400.000	-	-	1.295.400.000	1.295.400.000			
Các đối tượng khác	9.160.000.000	9.160.000.000	250.000.000	100.000.000	9.010.000.000	9.010.000.000			
a2) Vay dài hạn đến hạn trả	83.075.000.000	83.075.000.000	10.275.000.000	-	72.800.000.000	72.800.000.000			
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN	83.075.000.000	83.075.000.000	10.275.000.000	-	72.800.000.000	72.800.000.000			
Sở giao dịch 1 (*)									
b) Dài hạn	11.440.578.312	11.440.578.312	-	10.275.000.000	21.715.578.312	21.715.578.312			
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN	11.440.578.312	11.440.578.312	-	10.275.000.000	21.715.578.312	21.715.578.312			
Sở giao dịch 1 (*)									
Cộng	106.200.978.312	106.200.978.312	10.525.000.000	10.375.000.000	106.050.978.312	106.050.978.312			

(*) Khoản vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Sở Giao dịch 1 theo Hợp đồng số 02/2007/HĐTD ngày 15/11/2007, hợp đồng sửa đổi số 09.02.2007/HĐTĐSD - NHPT.SGDI ngày 31/3/2016 để đầu tư mua sắm thiết bị và lắp đặt phục vụ dự án "Đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất được đạt tiêu chuẩn GMP-WHO". Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và quyền sử dụng đất cùng tài sản gắn liền trên đất của Công ty tại khu công nghiệp Quang Minh, xã Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội, lãi suất vay 9%/năm, thời hạn vay 18 năm.

(**) Khoản vay cán bộ nhân viên trong Công ty nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động với lãi suất 8%/năm, thời gian vay dưới 12 tháng.

c) Vay là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh VIII.2

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

17. Chi phí phải trả

	30/6/2024	01/01/2024
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Chi phí lãi vay phải trả, lãi chậm trả	41.827.886.827	37.436.604.459
Chi phí phải trả khác	60.000.000	64.800.000
Cộng	41.887.886.827	37.501.404.459

18. Vốn góp của chủ sở hữu*a) Bảng đối chiếu biến động của vốn góp của chủ sở hữu*

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
				Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2023	200.000.000.000	4.902.500.000	(98.018.455.598)	106.884.044.402
Lỗi trong năm trước	-	-	(24.049.332.369)	(24.049.332.369)
Số dư tại ngày 31/12/2023	200.000.000.000	4.902.500.000	(122.067.787.967)	82.834.712.033
Lỗi trong kỳ này	-	-	(1.758.081.163)	(1.758.081.163)
Số dư tại ngày 30/6/2024	200.000.000.000	4.902.500.000	(123.825.869.130)	81.076.630.870

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/6/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP	13.566.500.000	13.566.500.000
Công ty CP Đầu tư tài chính Đất Việt	24.748.000.000	24.748.000.000
Công ty CP Xuất khẩu hàng thủ công mỹ nghệ Sài Gòn	150.000.000.000	150.000.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	11.685.500.000	11.685.500.000
Cộng	200.000.000.000	200.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023
	VND	VND
<i>Vốn góp của chủ sở hữu</i>	<i>200.000.000.000</i>	<i>200.000.000.000</i>
Vốn góp đầu kỳ	200.000.000.000	200.000.000.000
Vốn góp cuối kỳ	200.000.000.000	200.000.000.000
<i>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</i>	<i>-</i>	<i>-</i>

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

d) Cổ phiếu

	30/6/2024	01/01/2024
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.000.000	20.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.000.000	20.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ Cổ phiếu		

e) Các quỹ của Công ty

Khoản mục	01/01/2024	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Đơn vị tính: VND
				30/6/2024
Quỹ đầu tư phát triển	3.267.017.189	-	-	3.267.017.189
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	249.948.734	-	-	249.948.734
Cộng	3.516.965.923	-	-	3.516.965.923

*** Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp**

Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được trích lập từ phần lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán giữa niên độ

	30/6/2024	01/01/2024
Ngoại tệ các loại		
Tiền gửi ngân hàng (USD)	1.220,67	1.888,39

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	123.829.994	5.819.944.330
Doanh thu bán thành phẩm	104.664.942.248	105.688.919.061
Cộng	104.788.772.242	111.508.863.391

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND
Hàng bán bị trả lại	194.447.068	136.144.000
Cộng	194.447.068	136.144.000

3. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND
Giá vốn bán hàng hóa	123.757.176	5.826.356.230
Giá vốn bán thành phẩm	93.247.489.787	98.562.452.561
Cộng	93.371.246.963	104.388.808.791

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	2.994.254	4.511.172
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	298.800	38.970.200
Cộng	3.293.054	43.481.372

5. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND
a) Các khoản chi phí tài chính phát sinh trong kỳ		
Chi phí lãi vay	5.872.076.668	7.212.290.893
Lãi chậm thanh toán	87.397.416	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	173.345.078	11.002.800
Chi phí khác	-	14.435.800
Cộng	6.132.819.162	7.237.729.493

b) Chi phí lãi vay với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số VIII.2**6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên bán hàng	1.022.722.788	1.112.284.430
Chi phí vật liệu, bao bì	2.132.162	3.380.314

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Chi phí khấu hao TSCĐ	18.474.588	18.474.588
Chi phí bằng tiền khác	632.718.173	1.023.039.748
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	6.129.200.703	6.401.300.689
Chi phí nhân viên quản lý	2.897.039.646	3.095.124.160
Chi phí đồ dùng văn phòng	400.150.625	276.888.463
Chi phí khấu hao TSCĐ	176.462.031	287.763.768
Thuế, phí, lệ phí	341.196.512	216.857.137
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	76.840.278
Chi phí bằng tiền khác	2.314.351.889	2.447.826.883
7. Thu nhập khác	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND
a) Các khoản thu nhập khác phát sinh trong kỳ		
Thu nhập từ cho thuê kho	1.096.418.350	-
Thu nhập từ chuyển nhượng quyền sở hữu thuốc	-	100.000.000
Thu nhập khác	120.003.151	29.175.752
Cộng	1.216.421.501	129.175.752
b) Thu nhập với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số VIII.2		
8. Chi phí khác	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND
Phạt chậm nộp thuế, bảo hiểm	3.500.000	561.893
Thanh lý nguyên vật liệu, thành phẩm hỏng	203.238.720	651.463.395
Chi phí khác	56.067.633	9.345.208
Cộng	262.806.353	661.370.496
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.758.081.163)	(15.932.671.538)
Các khoản thu nhập được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	1.687.663.140	561.893
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	(70.418.024)	(15.932.109.645)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND
Chi phí nguyên vật liệu	64.255.613.088	74.959.991.410
Chi phí nhân công	11.793.040.099	13.728.048.512
Chi phí khấu hao	10.979.234.552	11.164.825.540
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.167.072.124	2.245.346.624
Chi phí bằng tiền khác	4.472.070.421	5.433.772.521
Cộng	93.667.030.284	107.531.984.607

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.758.081.163)	(9.301.012.034)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	-
- Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm khác	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(1.758.081.163)	(9.301.012.034)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	20.000.000	20.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(87,90)	(465,05)

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ

	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND
1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	250.000.000	-
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	100.000.000	2.375.000.000

VIII. Những thông tin khác**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm**

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024 của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)***2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP	Cổ đông
Công ty CP Đầu tư phát triển Bình An	Đơn vị nhận vốn góp
Ông Lê Tiến Dũng	Phó chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc
Ông Phan Trí Dũng	Phó Tổng giám đốc

a) Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND
Thu nhập cho thuê kho		
Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP	1.082.001.000	-
Lãi vay		
Ông Lê Tiến Dũng	31.500.000	31.500.000
Ông Phan Trí Dũng	4.200.000	4.200.000

b) Số dư với các bên liên quan

	30/6/2024 VND	01/01/2024 VND
Phải thu khác		
Công ty CP Đầu tư phát triển Bình An	49.600.314.938	48.952.457.207
Phải trả khác		
Công ty CP Đầu tư phát triển Bình An	93.960.000.000	93.960.000.000
Vay		
Ông Lê Tiến Dũng	750.000.000	750.000.000
Ông Phan Trí Dũng	50.000.000	50.000.000

c) Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên chủ chốt được hưởng trong kỳ như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND
Thu nhập của Ban Tổng giám đốc		1.079.881.362	995.552.273
Ông Nguyễn Tiến Đức	Chủ tịch	216.034.090	199.198.182

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Ông Lê Tiến Dũng	Tổng Giám đốc	322.530.911	305.551.819
Ông Phan Trí Dũng	Phó Tổng giám đốc	182.799.545	147.461.363
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Phó Tổng giám đốc	175.994.544	177.926.365
Ông Cao Tiến Dũng	Phó Tổng giám đốc	182.522.272	165.414.544
Thu nhập của Kế toán trưởng và các thành viên quản lý khác		383.681.817	372.488.184
Bà Nguyễn Thị Diệu Thúy	Kế toán trưởng	192.401.817	187.898.184
Ông Trần Đức Thảo	Trợ lý chủ tịch	191.280.000	184.590.000
Thù lao của các thành viên HĐQT		24.000.000	24.000.000
Ông Nguyễn Tiến Đức	Chủ tịch	-	-
Ông Lê Tiến Dũng	Phó chủ tịch	6.000.000	6.000.000
Ông Cao Quang Hưng	Thành viên	6.000.000	6.000.000
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Thành viên	6.000.000	6.000.000
Ông Cao Tiến Dũng	Thành viên	6.000.000	6.000.000
Thù lao của các thành viên Ban kiểm soát		14.400.000	14.400.000
Ông Lương Tấn Hoàn	Trưởng ban	6.000.000	6.000.000
Bà Trần Thị Thu Thủy	Thành viên	4.200.000	4.200.000
Bà Dương Thị Ngọc	Thành viên	4.200.000	4.200.000
Cộng		1.501.963.179	1.406.440.457

3. Thông tin so sánh

Là số liệu lấy từ Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty CP Dược phẩm Trung ương 2 đã được soát xét và kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2024

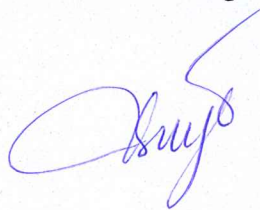
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 2

Người lập biểu



Đinh Thị Minh Hương

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Diệu Thúy

Tổng Giám đốc



Lê Tiến Dũng

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM
TRUNG ƯƠNG 2

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 146/CBTT-DPTU2

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần dược phẩm trung ương 2 thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) bán niên năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: DP2
- Địa chỉ: Số 9 phố Trần Thánh Tông, phường Bạch Đằng, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.
- Điện thoại liên hệ/Tel: 024 39716579/91: Fax: 024 35251484.
- Email: dopharma@dopharma.com.vn.
- Website: www.dopharma.com.vn _ dopharma.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC bán niên năm 2024
 BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp

trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán bán niên năm 2024):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán bán niên năm 2024):



Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 15/08/2024 tại đường dẫn: www.dopharma.com.vn _ dopharma.vn

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

Tài liệu đính kèm:

- BCTC quý 2 năm 2024
- Văn bản giải trình báo cáo
- Tài chính quý 2



TỔNG GIÁM ĐỐC
DS. *Lê Tiến Dũng*